

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 47/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08-11-2017

V/v: ly hôn giữa ông N
và bà T

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Diệp Lai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trọng

Bà Huỳnh Thị Thuận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 08-11-2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2017/TLST-HNGĐ ngày 09-08-2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 02-10-2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20-10-2017 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc N -sn:1977 (có mặt)

Địa chỉ:khu phố PS, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

2.*Bị đơn:* Bà Dương Thị T -sn:1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-07-2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N trình bày:

Về hôn nhân: Ông N và bà T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39 ngày 06-03-2014. Hôn

nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống tại số khu phố PS, thị trấn Đ. Vợ chồng chung sống đến giữa năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên bất đồng quan điểm, dẫn đến gây gổ, cãi vã nhau, lúc nóng nảy ông N có tát bà T một bạt tay. Từ giữa năm 2015 vợ chồng sống ly thân bà T đi đi về về đến giữa năm 2016 bà T về nhà cha mẹ ruột ở Xã L sinh sống luôn, ông N có tìm gặp bà T để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không tự hòa giải với nhau được. Ông N cảm thấy hai bên không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về nuôi con chung: Ông N và bà T có 01 con chung là NDTN sinh ngày 23-01-2014, hiện đang sống cùng bà T. Ông N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N hiện đang làm ruộng và làm máy gặt lúa thuê, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 3.000.000đ đến 4.000.000đ nhưng ông N không có tài liệu gì để chứng minh cho thu nhập của mình. Khi còn chung sống bà T bán nước giải khát rồi sau đó bán hàng bông còn bây giờ bà T buôn bán gì ông N hoàn toàn không biết. Ông N không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà T chăm sóc con chung không đầy đủ. Khi còn sống chung thì con chung do ông N chăm sóc, bà T đi buôn bán cả ngày. Ông N và bà T đều đã kết hôn một lần trước đó.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Bị đơn bà Dương Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay bà T vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy hôn nhân giữa các bên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa các bên đã kéo dài, hai bên cũng không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế

không có cơ hội để chung sống hạnh phúc bên nhau nên nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với bị đơn là có cơ sở chấp nhận, các bên có 01 con chung là NDTN sinh ngày 23-01-2014, nguyên đơn yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nhưng lại không cung cấp được chứng cứ về việc bị đơn không đủ điều kiện nuôi con hoặc bị đơn chăm sóc con không tốt, vậy để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu N, tránh sự xáo trộn không cần thiết và hơn nữa con chung là con gái, chỉ hơn 03 tuổi nên mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nên yêu cầu này của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận, tài sản chung và nợ chung thì nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn, bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nhận định:

[1]*Về thẩm quyền*: Đây là quan hệ về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn và bị đơn trú tại huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT.

[2]*Về tố tụng*: Bà T dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tiến hành xét xử vắng mặt bà T là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]*Về yêu cầu*:

[3.1]*Về hôn nhân*: Hôn nhân giữa ông N và bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39 ngày 06-03-2014 (BL 05) nên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo ông N thì sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống đến giữa năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên bất đồng quan điểm, dẫn đến gây gổ, cãi vã nhau, lúc nóng nảy ông N có tát bà T một bạt tay. Từ giữa năm 2015 vợ chồng sống ly thân bà T đi đi về về đến giữa năm 2016 bà

T về nhà cha mẹ ruột ở Xã L sinh sống luôn, ông N có tìm gặp bà T để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không tự hòa giải với nhau được. Ông N cảm thấy hai bên không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên ông N yêu cầu được ly hôn với bà T. Bà T dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Qua thực tế xác minh tại địa phương nơi ông N và bà T sinh sống thể hiện vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay không còn chung sống với nhau, có 01 con chung hiện đang sống cùng bà T (BL 20) nên xét thấy vợ chồng chung sống mà không quan tâm đến nhau, mặc ai nấy sống, không tôn trọng lẫn nhau mà còn đánh đập nhau, đã sống ly thân nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu của ông N là có cơ sở nên chấp nhận theo yêu cầu của ông N là được ly hôn với bà T.

[3.2]*Về nuôi con chung*: Ông N và bà T có 01 con chung là NDTN sinh ngày 23-01-2014, hiện đang sống cùng bà T, điều này địa phương cũng xác nhận (BL 20). Ông N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do bà T không đến phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này nhưng xét thấy con chung là con gái và mới hơn 36 tháng tuổi (BL 06), đang sống ổn định cùng bà T, ông N không đưa ra một cơ sở nào để chứng minh cho việc bà T không chăm sóc con chung đầy đủ về kinh tế lẫn tinh thần, do đó yêu cầu của ông N là chưa đủ chứng cứ để chấp nhận nên bác yêu cầu này của ông N, tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T vắng mặt không thể hiện rõ quan điểm về vấn đề này, nếu sau này các bên có tranh chấp về vấn đề nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3]*Về tài sản chung và nợ chung*: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết và bà T vắng mặt nên không xem xét, nếu sau này các bên liên quan có tranh chấp sẽ được giải quyết thành 01 vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật, điều này phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]*Về án phí*: Do là nguyên đơn nên ông N phải chịu án phí ly hôn theo loại án phí không có giá ngạch được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]*Về quyền kháng cáo:* Ông N và bà T được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

-khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

-điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

-Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc N đối với bà Dương Thị T.

1.Về hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc N được ly hôn với bà Dương Thị T.

2.Về nuôi con chung: Ông N và bà T có 01 con chung là NDTN sinh ngày 23-01-2014, hiện đang sống cùng bà T. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông N tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn ông N, bà T đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết.

4.Về án phí: Ông N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà ông N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0006926

ngày 08-08-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Ông N đã nộp đủ án phí ly hôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Ngô Diệp Lai